

Số: *108*/QĐ - UBND

Kon Tum, ngày *30* tháng *10* năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1846/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum, bao gồm:

1. Bộ tiêu chí đánh giá áp dụng cho các sở, ban, ngành (phụ lục I).
2. Bộ tiêu chí đánh giá áp dụng cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (phụ lục II).
3. Bộ tiêu chí đánh giá áp dụng cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (phụ lục III).

Điều 2. Kết quả đánh giá việc thực hiện công tác cải cách hành chính hằng năm là cơ sở để bình xét thi đua, khen thưởng của các đơn vị, địa phương. Đối với các đơn vị, địa phương xếp loại Trung bình trở xuống hoặc bị hạ hai bậc xếp hạng so với năm trước liền kề thì tập thể và người đứng đầu đơn vị, địa phương đó không được xét thi đua, khen thưởng toàn diện trong năm đánh giá.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức tự đánh giá,

chấm điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của ngành, địa phương mình theo Bộ tiêu chí và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm xem xét, thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả tự đánh giá, chấm điểm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: thành lập Tổ đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh và triển khai hướng dẫn thực hiện Quyết định này; phê duyệt kết quả thực hiện cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương trước ngày 15/01 hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 (để đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính từ năm 2015) và thay thế Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí đánh giá công tác cải cách hành chính hằng năm của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH2. *hade*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

PHỤ LỤC I

Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính áp dụng cho các sở, ban, ngành
(Kèm theo Quyết định số 1108 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH		15			
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm		9			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày UBND tỉnh ban hành)		3			
	<i>Ban hành kịp thời</i>	3				
	<i>Ban hành không kịp thời</i>	1				
	<i>Không ban hành</i>	0				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình/kế hoạch CCHC của UBND tỉnh		2			
	<i>Xác định đầy đủ</i>	2				
	<i>Không xác định đầy đủ</i>	0				
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC năm		4			
	<i>Thực hiện được trên 80% kế hoạch</i>	4				
	<i>Thực hiện được từ 70-80% kế hoạch</i>	3				
	<i>Thực hiện được từ 50 đến dưới 70% kế hoạch</i>	1				
	<i>Thực hiện được dưới 50% kế hoạch</i>	0				
1.2	Báo cáo CCHC theo định kỳ		6			

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm)		3			
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	3				
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	2				
	<i>Thiếu 02 báo cáo</i>	1				
	<i>Thiếu 03 báo cáo</i>	0,5				
	<i>Thiếu 04 báo cáo</i>	0				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo		3			
	<i>Tất cả các báo cáo gửi đúng thời gian</i>	3				
	<i>03 BC gửi đúng thời gian</i>	2				
	<i>02 BC gửi đúng thời gian</i>	1				
	<i>01 BC gửi đúng thời gian</i>	0,5				
	<i>Không có báo cáo nào gửi đúng thời gian</i>	0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL		10			
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL theo chương trình/kế hoạch xây dựng văn bản QPPL của UBND tỉnh phê duyệt		2			
	<i>Thực hiện trên 80% nhiệm vụ giao</i>	2				
	<i>Thực hiện từ 70-80% nhiệm vụ giao</i>	1,5				
	<i>Thực hiện từ 50-dưới 70% nhiệm vụ giao</i>	1				
	<i>Thực hiện dưới 50% nhiệm vụ giao</i>	0				
2.2	Thời gian tham mưu xây dựng văn bản QPPL theo kế hoạch xây dựng văn bản QPPL của UBND tỉnh phê duyệt		1			
	<i>Thực hiện đúng thời gian quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng thời gian quy định</i>	0				
2.3	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL		1			

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Đúng quy định</i>	1				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
2.4	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL		3			
2.4.1	Mức độ thực hiện		1,5			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo yêu cầu</i>	1,5				
	<i>Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
2.4.2	Thời gian thực hiện		1,5			
	<i>100% đúng thời gian quy định</i>	1,5				
	<i>Một số đúng thời gian quy định</i>	1				
	<i>Tất cả không đúng thời gian quy định</i>	0				
2.5	Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh		3			
2.5.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL của các cơ quan Trung ương và UBND tỉnh thuộc phạm vi lĩnh vực đơn vị quản lý		2			
	<i>Trên 80% số văn bản QPPL được triển khai</i>	2				
	<i>Từ 70-80% số văn bản QPPL được triển khai</i>	1,5				
	<i>Từ 50-dưới 70% số văn bản QPPL được triển khai</i>	1				
	<i>Dưới 50% số văn bản QPPL được triển khai</i>	0				
2.5.2	Kiểm tra việc thực hiện Văn bản QPPL do TW, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực đơn vị quản lý		1			
	<i>Có kiểm tra</i>	1				
	<i>Không kiểm tra</i>	0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH		15			

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.1	Kiểm soát quy định hành chính trong dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh		1			
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.2	Thống kê và trình công bố TTHC thuộc ngành, lĩnh vực		2			
	<i>Kịp thời trình công bố TTHC theo quy định</i>	2				
	<i>Chậm thực hiện trình công bố</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.3	Công khai TTHC tại công sở		1,5			
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1,5				
	<i>Không thực hiện/ thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.4	Công khai TTHC trên Trang Thông tin điện tử		1,5			
	<i>Thực hiện đầy đủ (kịp thời sửa đổi, bổ sung)</i>	1,5				
	<i>Không thực hiện/ thực hiện không đầy đủ/ không sửa đổi, bổ sung kịp thời</i>	0				
3.5	Tổ chức giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của cơ quan		2,5			
	<i>Đúng và trước hạn trên 80%</i>	2,5				
	<i>Đúng và trước hạn từ 50%-80%</i>	1,5				
	<i>Đúng và trước hạn dưới 50%</i>	0				
3.6	Tổ chức rà soát, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết		1,5			
	<i>Có thực hiện</i>	1,5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.7	Thực hiện kiểm tra hoạt động cải cách TTHC tại cơ quan, đơn vị trực thuộc		1,5			

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có thực hiện</i>	1,5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.8	Thực hiện công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính		1,5			
	<i>Có thực hiện</i>	1,5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.9	Công tác thông kê, báo cáo (quý, 6 tháng, cả năm)		2			
	<i>Thực hiện đúng thời gian</i>	2				
	<i>Có thực hiện nhưng chậm (sau 5 ngày)</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
4	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVV		15			
4.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm		6			
4.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt		3			
	<i>Trên 60% số phòng, ban, chi cục, đơn vị</i>	3				
	<i>Từ 30%-60% số phòng, ban, chi cục, đơn vị</i>	2				
	<i>Từ 20%-dưới 30% số phòng, ban, chi cục, đơn vị</i>	1				
	<i>Dưới 20% số phòng, ban, chi cục, đơn vị</i>	0				
4.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt		3			
	<i>Trên 80% CCVC có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt</i>	3				
	<i>Từ 70%-80% CCVC có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt</i>	2				
	<i>Từ 50%- dưới 70% CCVC có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt</i>	1				
	<i>Dưới 50% CCVC có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt</i>	0				

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm		9			
4.2.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm		3			
	<i>Có thực hiện</i>	3				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
4.2.2	Tỷ lệ CBCC hoàn thành chế độ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ trong năm		3			
	<i>Trên 70% số CBCC</i>	3				
	<i>Từ 50%-70% số CBCC</i>	1,5				
	<i>Dưới 50% số CBCC</i>	0				
4.2.3	Tỷ lệ CBCCVC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh		3			
	<i>Trên 70% số CBCCVC</i>	2,5				
	<i>Từ 50%-70% số CBCCVC</i>	1,5				
	<i>Dưới 50% số CBCCVC</i>	0				
5	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG		10			
5.1	Công tác báo cáo theo định kỳ		6			
5.1.1	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định		2			
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định</i>	2				
	<i>Báo cáo chỉ đạt một trong hai yêu cầu trên</i>	1				
	<i>Báo cáo không đầy đủ và không đúng thời gian quy định</i>	0				
5.1.2	Báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí		2			
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định</i>	2				
	<i>Báo cáo chỉ đạt một trong hai yêu cầu trên</i>	1				

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Báo cáo không đầy đủ và không đúng thời gian quy định</i>	0				
5.1.3	Báo cáo công tác thống kê tài chính và các báo cáo tài chính, ngân sách do cơ quan tài chính yêu cầu		2			
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định</i>	2				
	<i>Báo cáo chỉ đạt một trong hai yêu cầu trên</i>	1				
	<i>Báo cáo không đầy đủ và không đúng thời gian quy định</i>	0				
5.2	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức		2			
	<i>Có tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập</i>	2				
	<i>Không tiết kiệm được kinh phí để tăng thu nhập</i>	0				
5.3	Công tác tự kiểm tra quyết toán năm		2			
	<i>Có thực hiện</i>	2				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
6	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH		15			
6.1	Áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý hành chính		1			
	<i>Áp dụng và duy trì thường xuyên</i>	1				
	<i>Chưa áp dụng hoặc đã áp dụng nhưng không tiếp tục duy trì</i>	0				
6.2	Thực hiện quy định về áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý hành chính		1			
	<i>Đúng quy định</i>	1				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
6.3	Ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị		8,5			
6.3.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định		1,5			
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định</i>	1,5				

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có ban hành nhưng không đúng thời gian quy định</i>	0,5				
	<i>Không ban hành</i>	0				
6.3.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị		2			
	<i>Lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 80% trở lên</i>	2				
	<i>Lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 60% đến dưới 80%</i>	1,5				
	<i>Lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 40% đến dưới 60%</i>	1				
	<i>Lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản dưới 40% hoặc không ứng dụng</i>	0				
6.3.3	Sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong việc gửi, nhận văn bản, trao đổi công việc		2			
	<i>Văn bản đi trên 70%</i>	2				
	<i>Văn bản đi từ 50-70%</i>	1,5				
	<i>Văn bản đi từ 30% -dưới 50%</i>	1				
	<i>Văn bản đi dưới 30%</i>	0				
6.3.4	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị đảm bảo theo quy định		2			
	<i>Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 70% trở lên</i>	2				
	<i>Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 50% đến dưới 70%</i>	1,5				
	<i>Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 30% đến dưới 50%</i>	1				
	<i>Cung cấp và cập nhật dưới 30%</i>	0,5				
	<i>Không cập nhật hoặc không có trang thông tin điện tử</i>	0				
6.3.5	Sử dụng mạng nội bộ (LAN) để trao đổi công việc		1			
	<i>Có mạng LAN ổn định và sử dụng tốt</i>	1				
	<i>Mạng LAN hoạt động không ổn định</i>	0,5				

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Mạng LAN không hoạt động hoặc không có mạng LAN</i>	0				
6.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		2,5			
6.4.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 1 và 2		1,5			
	<i>Trên 80 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được cung cấp</i>	1,5				
	<i>Từ 60%-80 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được cung cấp</i>	1				
	<i>Từ 50%-dưới 60 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được cung cấp</i>	0,5				
	<i>Dưới 50 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được cung cấp</i>	0				
6.4.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3		1			
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Chưa thực hiện</i>	0				
6.5	Thực hiện chế độ báo cáo tình hình ứng dụng CNTT theo quy định		2			
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định</i>	2				
	<i>Báo cáo chỉ đạt một trong hai yêu cầu trên</i>	1				
	<i>Báo cáo không đầy đủ nội dung và không đúng thời gian quy định hoặc không báo cáo</i>	0				
7	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG		15			
7.1	Triển khai thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo đúng quy định		3			
	<i>Có thực hiện</i>	3				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
7.2	Ban hành Quy chế quy định quy trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả		2			

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định</i>	2				
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định</i>	0				
7.3	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông		2			
	<i>100% TTHC được thực hiện</i>	2				
	<i>Dưới 100% TTHC được thực hiện</i>	0				
7.4	Thực hiện việc chi trả phụ cấp cho CBCC làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định của UBND tỉnh		2			
	<i>Có thực hiện</i>	2				
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định</i>	0				
7.5	Bố trí phòng làm việc cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2			
	<i>Diện tích $\geq 40m^2$</i>	2				
	<i>Diện tích từ 30-dưới 40m²</i>	1,5				
	<i>Diện tích từ 20-dưới 30m²</i>	1				
	<i>Diện tích dưới 20m²</i>	0				
7.6	Quản lý việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cơ chế cửa liên thông		4			
7.6.1	Tiếp nhận hồ sơ có phiếu hẹn (không tính hồ sơ giải quyết trong ngày)		2			
	<i>Có thực hiện</i>	2				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
7.6.2	Theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính (bằng sổ hoặc bằng máy...)		2			
	<i>Có thực hiện</i>	2				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
	Tổng cộng		95			

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
8	Điểm cộng, điểm trừ		5			
8.1	Điểm cộng					
	Tổ chức tự đánh giá và chấm điểm chặt chẽ, chính xác, diễn giải đầy đủ, cụ thể và gửi đầy đủ tài liệu kiểm chứng đúng theo hướng dẫn và báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định	+5				
8.2	Điểm trừ					
	Tổ chức tự đánh giá và chấm điểm không chính xác, sơ sài, diễn giải không cụ thể, không gửi đầy đủ tài liệu kiểm chứng, không theo hướng dẫn hoặc báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) không đúng thời gian quy định	-5				
	Tổng cộng		100			

*** Căn cứ điểm tổng cộng xếp loại như sau:**

1. Loại A (Xuất sắc): Tổng số điểm đạt từ 91-100 điểm;
2. Loại B (Tốt): Tổng số điểm đạt từ 80-90 điểm;
3. Loại C (Khá): Tổng số điểm đạt từ 65-79 điểm;
4. Loại D (Trung bình): Tổng số điểm đạt từ 50-64 điểm;
5. Loại E (Yếu): Tổng số điểm đạt được dưới 50 điểm;